

## GIÁ TRỊ BẢO TỒN CỦA KHU HỆ THÚ Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN ĐAKRÔNG, TỈNH QUẢNG TRỊ

NGUYỄN ĐẮC MẠNH

*Trường đại học Lâm Nghiệp, Hà Nội*

NGUYỄN XUÂN ĐẶNG, NGUYỄN XUÂN NGHĨA

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật*

Khu hệ thú ở khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) ĐaKrông, tỉnh Quảng Trị đã được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu [2-4, 6-11, 13]. Mặc dù vậy, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào thống kê thành phần các loài thú lớn. Các loài thú nhỏ cũng như những nghiên cứu sâu về tình trạng quần thể của các loài có tầm quan trọng bảo tồn cao nhằm đưa ra những giải pháp bảo tồn cụ thể còn rất hạn chế.

Trong các năm 2006-2008, chúng tôi đã tiến hành nhiều đợt khảo sát thực địa tại KBTTN ĐaKrông với mục đích xây dựng một danh lục thú đầy đủ nhất cho KBTTN, đánh giá tình trạng quần thể của một số loài có giá trị bảo tồn cao, xác định các đe dọa và các khu vực ưu tiên bảo tồn cho loài hoặc nhóm loài cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học ở KBTTN ĐaKrông. Báo cáo này nhằm giới thiệu một số kết quả của chương trình nghiên cứu này. Nghiên cứu này có sự đóng góp một phần kinh phí từ Chương trình nghiên cứu khoa học cơ bản của Bộ Khoa học và Công nghệ.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này đều là những phương pháp thường quy, bao gồm:

Kế thừa có chọn lọc từ các nguồn tài liệu của các tác giả nghiên cứu trước đây.

Phỏng vấn người dân và kiểm lâm viên của KBTTN Đa Krông. Trong quá trình phỏng vấn có sử dụng các ảnh màu chụp thú để hỗ trợ nhận diện loài.

Phân tích các mẫu vật thú bị săn bắt của dân và các mẫu vật tại bảo tàng động vật của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.

Điều tra theo các tuyến xuyên qua các sinh cảnh khác nhau của KBTTN để quan sát phát hiện các loài thú, dấu vết hoạt động của thú, đánh giá tình trạng sinh cảnh và các tác động của con người. Tất cả đã tiến hành 5 đợt khảo sát với tổng thời gian khoảng 100 ngày: 6-28/7/2006, 2-21/11/2006, 12-30/3/2007, 2-15/11/2007, 25/02 - 25/3/2008.

Sử dụng các loại bẫy để thu mẫu thú nhỏ: bẫy lồng để thu mẫu thú gặm nhấm, lưới mờ, bẫy thụ cầm và vợt tay để thu mẫu dơi. Các mẫu thú thu được sau khi giám định tên khoa học và lấy các số đo cần thiết được thả trở lại thiên nhiên nơi bắt. Chỉ thu mẫu những loài chưa thể giám định được tên khoa học trên hiện trường.

Đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA): trong mỗi thôn, sau khi phỏng vấn 30 hộ gia đình sẽ chọn một số thợ săn giàu kinh nghiệm để trao đổi với các thợ săn đó về hoạt động săn bắt, sử dụng và bảo vệ thú hoang dã tại địa phương hiện nay cũng như trước kia để đánh giá mức độ đe dọa đối với các nhóm thú.

Định loại thú theo Lekagul và cs., (1988); Borissenko và cs., (2003); Smith & Yan Xie (2008); và Francis (2008). Tên khoa học và hệ thống phân loại của thú theo Wilson & Reader (2005) và Nguyễn Xuân Đặng, Lê Xuân Cảnh (2009).

### II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 1. Thành phần loài thú ở KBTTN ĐaKrông

Từ kết quả khảo sát của chúng tôi và tham khảo kết quả nghiên cứu của các tác giả trước đây [2-4, 6-11, 13], chúng tôi đã lập danh lục thú của KBTTN ĐaKrông với 89 loài thuộc 26 họ, 10 bộ. Trong đó, có 8 loài được ghi nhận

dựa trên quan sát trực tiếp, 59 loài dựa trên các mẫu vật thu được hoặc các di vật của con vật bị săn bắt và 22 loài theo các tài liệu trước đây hoặc qua phỏng vấn (bảng 1).

Bảng 1

**Danh lục các loài thú đã ghi nhận được ở KBTTN ĐaKrông**

S TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Nguồn thông tin	Giá trị bảo tồn		Đ H
				SĐVN	IUCN	
	<b>I. SCANDENTIA Wagner, 1855</b>	<b>Bộ Nhiều răng</b>				
	<b>1. Tupaiidae Gray, 1825</b>	<b>Họ Đồi</b>				
1.	<i>Tupaia belangeri</i> (Wagner, 1841)	Đồi	QS			
	<b>II. DERMOPTERA Illiger, 1811</b>	<b>Bộ Cánh da</b>				
	<b>2. Cynocephalidae Sympson, 1945</b>	<b>Họ Cây bay</b>				
2.	<i>Cynocephalus variegatus</i> (Audebert, 1799)	Chồn dơi, cây bay	TL4.5: PV	EN		
	<b>III. PRIMATES Linnaeus, 1758</b>	<b>Bộ Linh trưởng</b>				
	<b>3. Loridae Gray, 1821</b>	<b>Họ Cu ly</b>				
3.	<i>Nycticebus bengalensis</i> (Boddaert, 1785)	Cu ly lớn	M	VU	VU	
4.	<i>Nycticebus pygmaeus</i> Bonhote, 1907	Cu ly nhỏ	M	VU	VU	+
	<b>4. Cercopithecidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Khỉ, Voọc</b>				
5.	<i>Macaca arctoides</i> (Geofroy, 1831)	Khỉ mặt đỏ	M	VU	VU	
6.	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1780)	Khỉ vàng	M, QS	LR		
7.	<i>Macaca leolina</i> (Linnaeus 1766)	Khỉ đuôi lợn	M, QS	VU	VU	
8.	<i>Trachypithecus hatinhensis</i> (Dao, 1970)	Voọc đen hà tĩnh	PV	EN	EN	+
9.	<i>Pygathrix nemaeus</i> (Linnaeus, 1771)	Chà vá chân nâu	M	EN	EN	+
	<b>5. Hylobatidae Weber, 1828</b>	<b>Họ Vượn</b>				
10.	<i>Nomascus siki</i> (Delacour, 1851)	Vượn siki	M	EN	EN	+
	<b>IV. LAGOMORPHA Brandt, 1855</b>	<b>Bộ Thỏ</b>				
	<b>6. Leporidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Thỏ rừng</b>				
11.	<i>Lepus peguensis</i> Blyth, 1855	Thỏ rừng xám	TL 4, 5,8			
12.	<i>Nesolagus timminsi</i> Averianov et al., 2000	Thỏ vằn	M	EN		+
	<b>V. SORICOMORPHA Gregory, 1910</b>	<b>Bộ Chuột chù</b>				
	<b>7. Soricidae Fischer, 1817</b>	<b>Họ Chuột chù</b>				
13.	<i>Suncus murinus</i> (Linnaeus, 1766)	Chuột chù nhà	QS			
	<b>VI. CHIROPTERA Blumenbach, 1779</b>	<b>Bộ Dơi</b>				
	<b>8. Pteropodidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Dơi quả</b>				
14.	<i>Cynopterus brachyotis</i> (Muller, 1838)	Dơi chó cánh ngắn	M	VU		
15.	<i>C. sphinx</i> (Vahl, 1797)	Dơi chó ẩn	M			
	<b>9. Megadermatidae Allen, 1864</b>	<b>Họ Dơi ma</b>				
16.	<i>Megaderma lyra</i> Geoffroy, 1810	Dơi ma bắc	M			
17.	<i>M. spasma</i> (Linnaeus, 1758)	Dơi ma nam	M			
	<b>10. Hipposideridae Lydekker, 1891</b>	<b>Họ Dơi nếp mũi</b>				
18.	<i>Hipposideros cineraceus</i> Blyth, 1853	Dơi nếp mũi lông đen	M			
19.	<i>H. lylei</i> Thomas, 1913	Dơi nếp mũi hình khiên	M			
20.	<i>H. larvatus</i> (Horsfield, 1823)	Dơi nếp mũi xám	M			
21.	<i>H. pomona</i> Andersen, 1918	Dơi nếp mũi xinh	M			
22.	<i>H. armiger</i> (Hodgson, 1835)	Dơi nếp mũi quạ	M			
23.	<i>Aselliscus stoliczkanus</i> (Dobson, 1871)	Dơi nếp mũi ba lá	M			

	<b>11. Rhinolophidae Gray, 1825</b>	<b>Họ Dơi lá mũi</b>			
24.	<i>Rhinolophus steno</i> Andersen, 1905	Dơi lá nam á	M		
25.	<i>R. thomasi</i> Andersen, 1905	Dơi lá tô ma	M	VU	
26.	<i>R. pearsoni</i> Horsfield, 1851	Dơi lá pec-xôn	M		
27.	<i>R. affinis</i> Horsfield, 1823	Dơi lá đuôi	M		
28.	<i>R. macrotis</i> Blyth, 1844	Dơi lá tai dài	M		
29.	<i>R. malayanus</i> Bohote, 1903	Dơi lá mũi phẳng	M		
30.	<i>R. pusillus</i> Temmincki, 1834		TL15		
	<b>12. Vespertilionidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Dơi muỗi</b>			
31.	<i>Myotis muricola</i> (Gray, 1846)	Dơi tai chân nhỏ	M		
32.	<i>M. horsfieldi</i> (Temminck, 1840)	Dơi tai cánh ngắn	M		
33.	<i>Miniopterus magnater</i> Sanborn, 1931	Dơi cánh khiên	M		
34.	<i>Murina cyclotis</i> Dobson, 1872	Dơi mũi ống tai tròn	M		
35.	<i>M. tubinaris</i> (Scully, 1881)	Dơi mũi ống lông chân	M		
36.	<i>Kerivoula hardwickei</i> (Horsfield, 1824)	Dơi mũi nhẵn xám	M		
37.	<i>Pipistrellus coromandra</i> (Gray, 1838)	Dơi muỗi nâu	M		
	<b>VII. PHOLIDOTA Weber, 1904</b>	<b>Bộ Tê tê</b>			
	<b>13. Manidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Tê tê</b>			
38.	<i>Manis pentadactyla</i> Linnaeus, 1758	Tê tê vàng	TL 4, 5, 8; PV	EN	LR
39.	<i>M. javanica</i> Desmarest, 1822	Tê tê java	TL 4, 5, 8; PV	EN	LR
	<b>VIII. CARNIVORA Bowdich, 1821</b>	<b>Bộ Ăn thịt</b>			
	<b>14. Felidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Mèo</b>			
40.	<i>Catopuma temminckii</i> Vigor et Hosfield, 1827	Beo lửa	TL 4, 5, 8; PV	EN	NT
41.	<i>Panthera tigris</i> (Linnaeus, 1758)	Hổ	TL 4, 5, 8; PV	CR	EN
42.	<i>Pardofelis marmorata</i> (Martin, 1837)	Mèo gấm	TL 4, 5; PV	VU	VU
43.	<i>Neofelis nebulosa</i> (Griffith, 1821)	Báo gấm	TL 4, 5, 8; PV	EN	VU
44.	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr, 1792)	Mèo rừng	QS		
	<b>15. Viverridae Gray, 1821</b>	<b>Họ Cây</b>			
45.	<i>Arctictis binturong</i> (Raffles, 1821)	Cây mực	TL 4, 5, 8; PV	EN	VU
46.	<i>Paguma larvata</i> (Smith, 1827)	Cây vòi mốc	M		
47.	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> (Pallas, 1777)	Cây vòi dóm	M		
48.	<i>Chrotogale owstoni</i> Thomas, 1912	Cây vằn Bắc	PV	VU	VU
49.	<i>Prionodon pardicolor</i> Hogdson, 1842	Cây gấm	TL 4; PV	VU	
50.	<i>Viverra zibetha</i> Linnaeus, 1758	Cây giông	M		
51.	<i>V. megaspila</i> Blyth, 1862	Cây giông sọc	M	VU	VU
52.	<i>Viverricula indica</i> (Desmarest, 1817)	Cây hương	M		
	<b>16. Herpestidae Gill, 1872</b>	<b>Họ Cây lón</b>			
53.	<i>Herpestes javanicus</i> (Geoffroy, 1818)	Lón tranh	QS		
54.	<i>H. urva</i> (Hogdson, 1836)	Cây mốc cua	M		
	<b>17. Canidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Chó</b>			
55.	<i>Cuon alpinus</i> (Pallas, 1811)	Sói đỏ	TL 4, 5, 8	EN	EN
	<b>18. Ursidae Grey, 1825</b>	<b>Họ Gấu</b>			

56.	<i>Ursus thibetanus</i> Cuvier, 1823	Gấu ngựa	TL 4, 5, 8; PV	EN	VU	
57.	<i>Helarctos malayanus</i> (Raffles, 1821)	Gấu chó	TL 4, 5, 8; PV	EN	VU	
	<b>19. Mustelidae Swainson, 1835</b>	<b>Họ Chồn</b>				
58.	<i>Arctonyx collaris</i> Cuvier, 1825	Lửng lợn	TL 4, 5, 8; PV			
59.	<i>Aonyx cinerea</i> (Illiger, 1815)	Rái cá vuốt bé	TL 4, 5; PV	VU	VU	
60.	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)	Rái cá thường	TL 4, 5, 8; PV	VU	NT	
61.	<i>Martes flavigula</i> (Boddaert, 1785)	Chồn vàng	TL 4, 5, 8; PV			
62.	<i>Melogale moschata</i> (Gray, 1831)	Chồn bạc má bắc	M			
63.	<i>M. personata</i> Geoffroy, 1831	Chồn bạc má nam	TL4			
	<b>IX. ARTIODACTYLA Owen, 1848</b>	<b>IX. Bộ guốc chẵn</b>				
	<b>20. Suidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Lợn</b>				
64.	<i>Sus scrofa</i> Linnaeus, 1758	Lợn rừng	QS			
	<b>21. Tragulidae Milne-Edwards, 1864</b>	<b>Họ Cheo cheo</b>				
65.	<i>Tragulus kanchil</i> (Raffles, 1821)	Cheo cheo	QS	VU		
	<b>22. Cervidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Hươu nai</b>				
66.	<i>Rusa unicolor</i> (Kerr, 1792)	Nai	M	VU	VU	
67.	<i>Muntiacus muntjak</i> (Zimmermann, 1780)	Hoẵng	M			
68.	<i>Muntiacus vuquangensis</i> (Do Tuoc et al., 1994)	Mang lớn	M	VU	EN	+
	<b>23. Bovidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Bò</b>				
69.	<i>Bos frontalis</i> Lambert, 1804	Bò tót	M	EN	VU	
70.	<i>Capricornis milneedwardsii</i> David, 1869	Sơn dương	M	EN	NT	
71.	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i> Dung et al., 1993	Sao la	TL 4, 5, 8; PV	EN	CR	+
	<b>X. RODENTIA Bowdich, 1821</b>	<b>Bộ Gặm nhấm</b>				
	<b>24. Sciuridae Gray, 1821</b>	<b>Họ Sóc</b>				
72.	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparrman, 1778)	Sóc đen	QS	VU	NT	
73.	<i>Callosciurus erythraeus flavimanus</i> (Geofroy, 1831)	Sóc chân vàng	M			
74.	<i>Callosciurus finornatus</i> (Gray, 1867)	Sóc bụng xám	M			
75.	<i>Dremomys rufigenis</i> (Blanford, 1878)	Sóc mõm hung	M			
76.	<i>Menetes berdmorei</i> (Blyth, 1849)	Sóc vằn lưng	M			
77.	<i>Tamiops rodolphii</i> (Milne-Edwards, 1867)	Sóc chuột lửa	M			
78.	<i>Petaurista philippensis</i> (Pallas, 1766)	Sóc bay lớn	QS	VU		
	<b>25. Muridae Illiger, 1811</b>	<b>Họ Chuột</b>				
79.	<i>Mus musculus</i> Linnaeus, 1758	Chuột nhắt nhà	M			
80.	<i>Rattus argentiventer</i> (Robinson et Kloss, 1916)	Chuột bụng bạc	M			
81.	<i>Niviventer tenaster</i> (Thomas, 1916)	Chuột bụng kem	M			
82.	<i>Rattus exulans</i> (Peale, 1848)	Chuột lắt	M			
83.	<i>Rattus tanezumi</i> Temminck, 1844	Chuột nhà	M			
84.	<i>Niviventer fulvescens</i> (Gray, 1847)	Chuột hươu bé	M			
85.	<i>Rattus remotus</i> (Robinson et Kloss, 1914)	Chuột rừng	M			

86.	<i>Rhizomys sumatrensis</i> (Raffles, 1821)	Dúi má vàng	TL4			
87.	<i>Rhizomys pruinosus</i> Blyth, 1851	Dúi mốc lớn	M			
	<b>26. Hystricidae (Fischer, 1817)</b>	<b>Họ Nhím</b>				
88.	<i>Atherurus macrourus</i> (Linnaeus, 1758)	Đon	M			
89.	<i>Hystrix brachyura</i> Linnaeus, 1758	Nhím đuôi ngắn	M			
<b>Tổng cộng: 89 loài, 26 họ, 10 bộ</b>				<b>35</b>	<b>27</b>	<b>7</b>

*Ghi chú:* PV. qua phỏng vấn; MV. có mẫu vật hoặc di vật thú bị săn bắt; QS. theo quan sát; TL. theo tài liệu; SĐVN. Sách Đỏ Việt Nam 2007; IUCN. Danh lục Đỏ của IUCN 2009; CR. Rất nguy cấp; EN. nguy cấp; VU. sẽ nguy cấp; LR. bị đe dọa thấp; NT. gần bị đe dọa; DD. Thiếu dẫn liệu; ĐH. loài đặc hữu của Đông Dương.

Danh lục này mặc dù chưa phải là danh lục đầy đủ, vì các nhóm thú nhỏ (doi, gặm nhấm, thú ăn sâu bọ...) còn ít được nghiên cứu. Tuy nhiên, danh lục này đã bao gồm những loài thú cơ bản của các hệ sinh thái rừng ở KBTTN ĐaKrông. Như vậy, so với khu hệ thú hoang dã trên cạn của cả nước [12] khu hệ thú ở KBTTN ĐaKrông chiếm 23,4% tổng số loài, 60,5% tổng số họ và 76,9% tổng số bộ thú của Việt Nam. Các tỷ lệ này là khá cao, cho thấy tầm quan trọng của KBTTN ĐaKrông đối với việc bảo tồn tính đa dạng của khu hệ loài thú hoang dã Việt Nam.

## 2. Các loài thú có giá trị bảo tồn cao

Trong số 89 loài thú đã ghi nhận được ở KBTTN Đa Krông, 36 loài có giá trị bảo tồn cao (chiếm 40,4% tổng số loài đã ghi nhận), bao gồm 35 loài thuộc Sách Đỏ Việt Nam (2007), 27 loài thuộc Danh lục Đỏ IUCN (2009) và 7 loài

đặc hữu cho Đông Dương (bảng 1). Đây là những loài thú cần được ưu tiên bảo tồn. Tuy nhiên, xét về mức độ bị đe dọa trong nước và trên toàn cầu, sự hiện diện của quần thể trong KBTTN ĐaKrông thì những loài cần đặc biệt ưu tiên bảo tồn bao gồm: bò tót, mang lớn, thỏ vằn, vượn siki và chà vá chân nâu.

**Bò tót (*Bos gaurus*):** Những ghi nhận gần đây về quần thể bò tót ở KBTTN ĐaKrông được tổng hợp trong bảng 2. Khảo sát theo các tuyến ở hai xã Ba Lòng và Húc Nghi chúng tôi đều không bắt gặp bò tót. Nguyên nhân có thể là: đàn bò tót đã bị bắn tỉa nhiều lần nên rất cảnh giác với con người và thời gian, phạm vi khảo sát của chúng tôi không đủ lớn. Từ bảng 2 và các thông tin phỏng vấn thợ săn cho thấy rằng: tại KBTTN ĐaKrông, còn một quần thể bò tót dưới 10 cá thể, sinh sống ở khu vực phía bắc sông Thạch Hãn thuộc vùng rừng giáp ranh các xã Triệu Nguyên, Ba Lòng và Cam Chính.

Bảng 2

### Những ghi nhận về quần thể bò tót ở KBTTN Đa Krông

Toạ độ	Số lượng cá thể	Địa điểm	Nguồn thông tin
48Q - 0711728; UTM- 1845890	8 (2 đực, 4 cái, 2 gần trưởng thành)	Đồi Hai Vú - Triệu Nguyên	Nguyễn Hải Hà và cs (2004) (chưa công bố)
48Q - 0713471; UTM- 1842967	9 (2 đực, 4 cái, 3 gần trưởng thành)	Khe Bản Cờm - Ba Lòng	Nguyễn Hải Hà và cs (2004) (chưa công bố)
48Q - 0713939; UTM- 1843199	Bộ xương bò tót	Khe Bản Cờm - Ba Lòng	Nguyễn Hải Hà và cs (2004) (chưa công bố)
?	1 xác bò tót bị chết	Trừ Lấu - Triệu Nguyên	Mình Thắng và cs (2006) theo <a href="http://www.sggp.org.vn">www.sggp.org.vn</a>
?	Một đàn 7 cá thể	Trừ Lấu - Triệu Nguyên	Hà Linh (2007) theo <a href="http://www.sggp.org.vn">www.sggp.org.vn</a>

**Mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*):** Thông tin trước đây về tình trạng quần thể mang lớn tại KBTTN ĐaKrông rất ít [3, 10]. Khảo sát theo các tuyến ở hai xã Ba Lòng và Húc Nghi

chúng tôi đều không bắt gặp mang lớn. Một số dấu chân hoẵng đã được ghi nhận nhưng khó mà nhận biết đó là dấu chân của hoẵng thường hay mang lớn. Tuy nhiên, qua các mẫu sừng mới

còn giữ lại của thợ săn và thông tin phỏng vấn cho thấy mang lớn khá thường xuyên bị săn bắt trong khu bảo tồn, đặc biệt tại khu vực xã Húc Nghi. Trong đợt khảo sát theo tuyến số 1 (3/2008) chúng tôi đã bắt gặp thợ săn Hồ Văn Thu đang gùi một cá thể mang lớn khoảng 40 kg từ trong rừng ra. Theo các thợ săn thôn La Tố, mang lớn sống tập trung ở khu vực Đồi Miếu, thuộc tiểu khu 733.

**Thỏ vằn (*Nesolagus timminsii*):** Trước nghiên cứu của chúng tôi, sự tồn tại của thỏ vằn ở KBTTN ĐaKrông vẫn chưa được khẳng định. Trong đợt khảo sát tháng 3 năm 2008 tại thôn La Tố, xã Húc Nghi, chúng tôi đã bắt gặp 2 cá thể thỏ vằn còn sống bị thợ săn bắt mang từ rừng về.

Đây là những mẫu vật đầu tiên khẳng định sự tồn tại của thỏ vằn tại KBTTN ĐaKrông. Phỏng vấn các thợ săn được biết, thỏ vằn rất ít gặp, nơi hay gặp chúng nhất là thượng nguồn khe A Cho, thuộc tiểu khu 731.

**Vượn siki (*Nomascus siki*):** Tại KBTTN ĐaKrông, các đàn vượn siki đã được nhiều tác giả quan sát trực tiếp và gián tiếp qua tiếng hót. Đặc biệt, Nguyễn Mạnh Hà đã tiến hành các đợt khảo sát liên tục trong các năm 2003-2006 [7-9] và cho rằng: KBTTN ĐaKrông là một trong những nơi cư trú quan trọng nhất của vượn siki ở Việt Nam với một quần thể khá lớn. Các ghi nhận của Nguyễn Mạnh Hà trong đợt khảo sát năm 2006 được thể hiện trong bảng 3.

Bảng 3

Những ghi nhận về quần thể vượn siki ở KBTTN ĐaKrông

Địa điểm ghi nhận tiếng hót	Toạ độ	Số đàn	Thời gian ghi nhận	Số cá thể
Ba Lòang (Húc Nghi)	48Q - 0719309; UTM - 1826315	1	06:13 - 06:35	> 4
La Tố (Húc Nghi)	48Q - 0713796; UTM - 1825013	1	06:50 - 07:07	> 3
Ba Tra (Tà Long)	48Q - 0710681; UTM - 1835080	2	05:50 - 06:06	> 3
			05:32 - 05:40	> 3
A Pat (Tà Long)	48Q - 0709796; UTM - 1838029	1	05:30 - 04:40	> 3
Doc Dot (Hải Phúc)	48Q - 0719740; UTM - 1835559	2	06:00 - 06:15	> 3
			06:20 - 06:45	> 2
Khe Lau (Hải Phúc)	48Q - 0716884; UTM - 1836952	1	06:00 - 06:05	> 3
Dong Che (Triệu Nguyên)	48Q - 0705320; UTM - 1843230	2	05:20 - 05:33	> 2
			05:28 - 05:40	> 2
A Cho - A Pong (A Bung)	48Q - 0724650; UTM - 1818520	2	05:35 - 05:48	> 2
			05:28 - 05:42	> 2
<b>Tổng</b>		<b>12</b>		<b>&gt; 32</b>

Khảo sát theo các tuyến ở hai xã Ba Lòang và Húc Nghi, chúng tôi đều không bắt gặp vượn siki, chỉ nghe được tiếng hót của 2-3 đàn. Tuy nhiên, từ những thông tin có được cho đến nay cho thấy: tại KBTTN ĐaKrông, còn ít nhất 12 đàn vượn siki với khoảng 32 cá thể sống tập trung ở hai khu vực: vùng rừng giáp ranh các xã Tà Long - Triệu Nguyên, Tà Long - Ba Lòang, Tà Long - Hải Phúc và vùng rừng giáp ranh 3 xã Húc Nghi - A Bung - Hồng Thủy.

**Chà vá chân nâu (*Pygathrix nemaeus*):**

Các ghi nhận về quần thể chà vá chân nâu trong những năm gần đây được tổng hợp trong bảng 4.

Trong khi khảo sát theo các tuyến ở hai xã Ba Lòang và Húc Nghi, chúng tôi chỉ bắt gặp 1 đàn chà vá chân nâu tại khu vực Đồi Miếu, xã Húc Nghi (không rõ số cá thể). Từ những thông tin ghi nhận trước đó và thông tin phỏng vấn thợ săn, chúng tôi nhận định rằng: còn một quần thể chà vá chân nâu khoảng 30-70 cá thể trong KBTTN ĐaKrông. Chúng sống tập trung ở vùng rừng giáp ranh ba xã: Tà Long, Húc Nghi và Hải Phúc.

Những ghi nhận về quần thể chà vá chân nâu ở KBTTN ĐaKrông

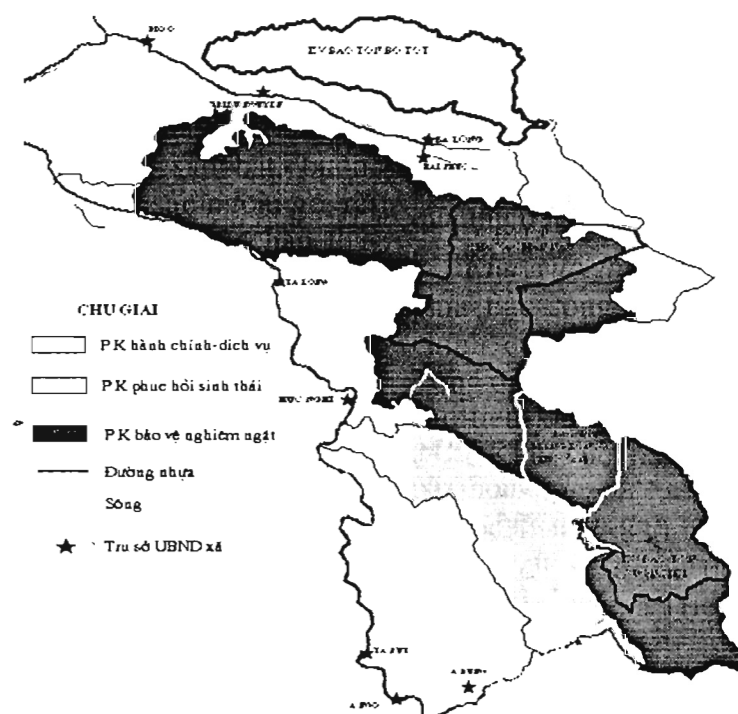
Tọa độ bắt gặp	Số lượng cá thể	Địa điểm	Nguồn thông tin
48Q - 0720915 UTM - 1833056	10- 12	Khe Đá Liếp - Hải Phúc	Đỗ Quang Huy và cs (2004) (chưa công bố)
48Q - 0715319 UTM - 1830235	10-12	Đỉnh A Pách - Tà Long	Đặng Huy Huỳnh, Nguyễn Mạnh Hà (2005)
48Q - 0716056 UTM - 1830105	4	Đỉnh Tà Nơ - Tà Long	Đặng Huy Huỳnh, Nguyễn Mạnh Hà (2005)
48Q - 0719527 UTM - 1826219	6	Đồi Miếu - Húc Nghi	Nguyễn Đắc Mạnh (2008)

### 3. Phân vùng ưu tiên bảo tồn thú trong KBTTN ĐaKrông

Có 7 hoạt động của con người đe dọa trực tiếp đến tài nguyên thú hoang dã tại KBTTN ĐaKrông đã được xác định là: săn bắt, buôn bán, khai thác gỗ, khai thác lâm sản ngoài gỗ, rà phế liệu, phá rừng làm nương rẫy và chăn thả gia súc trong rừng. Tuy nhiên mức độ đe dọa của mỗi hoạt động khác nhau theo từng khu vực và nhóm thú hoang dã: thú linh trưởng bị đe dọa nhiều bởi hoạt động khai thác gỗ trong khi đó thú móng guốc là hoạt động săn bắt, buôn bán. Trên cơ sở chồng ghép bản đồ phân bố của các loài quan trọng, bản đồ hiện trạng thảm thực vật, bản đồ địa hình - thủy văn và bản đồ phân cấp mức độ đe dọa theo từng khu vực, chúng tôi đã xác định các khu vực ưu tiên bảo tồn cho một số

nhóm thú trong KBTTN ĐaKrông theo các tiêu chí sau: (1). Là nơi phân bố tập trung của các quần thể loài thú quan trọng; (2). Là nơi có sinh cảnh phù hợp với yêu cầu sinh thái của các loài thú quan trọng; (3). Là nơi có mức độ đe dọa cấp cao hơn đối với các loài thú quan trọng. Kết quả thu được như sau (hình 1):

*Khu vực ưu tiên bảo tồn bờ tốt:* Khu vực phía Bắc sông Thạch Hãn thuộc địa giới hành chính của hai xã Triệu Nguyên và Ba Lòng. Tổng diện tích là: 5924 ha (59,24 km<sup>2</sup>) bao gồm các tiểu khu: 820, 821, 827, 785, 822, 833 và 830. Khu vực này đang có mức đe dọa cấp “*Trung bình cao*”. “*Trung bình*” ở các tiểu khu: 820, 821, 827, 830 và 833 thuộc địa phận xã Ba Lòng, “*Cao*” ở các tiểu khu: 785, 787 và 822 thuộc địa phận xã Triệu Nguyên.



Hình 1. Các khu vực ưu tiên bảo tồn thú trong KBTTN ĐaKrông

*Khu vực ưu tiên bảo tồn mang lớn và thỏ vằn:* Khu vực thượng nguồn khe A Cho - xã Húc Nghì. Tổng diện tích là: 1948 ha (19,48 km<sup>2</sup>) bao gồm hai tiểu khu: 731 và 733. Khu vực này đang có mức đe dọa cấp “*Trung bình*”.

*Khu vực ưu tiên bảo tồn vượn siki:* Khu vực giáp ranh giữa ba xã Húc Nghì, A Bung và Hồng Thủy. Tổng diện tích là: 3581 ha (35,81 km<sup>2</sup>) bao gồm các tiểu khu: 732, 746 và 747. Khu vực bảo tồn vượn siki đang có mức đe dọa cấp “*Trung bình cao*”. “*Trung bình*” ở tiểu khu 732 và 746 thuộc địa phận xã Húc Nghì, “*Cao*” ở tiểu khu 747 thuộc địa phận xã A Bung.

*Khu vực ưu tiên bảo tồn chà vá chân nâu:* Khu vực giáp ranh giữa hai xã Tà Long và Hải Phúc. Tổng diện tích là: 3529 ha (35,29 km<sup>2</sup>) bao gồm các tiểu khu: 722, 849 và 850. Khu vực này có mức đe dọa cấp “*Trung bình cao*”. “*Trung bình*” ở tiểu khu 722 thuộc địa phận xã Tà Long. “*Cao*” ở các tiểu khu 849 và 850 thuộc địa phận xã Hải Phúc

### III. KẾT LUẬN

1. Khu hệ thú ở KBTTN ĐaKrông khá đa dạng về thành phần loài và có giá trị bảo tồn rất cao: cho đến nay đã phát hiện được 89 loài thú thuộc 26 họ và 10 bộ. Trong số đó, có 36 loài có giá trị bảo tồn cao (chiếm 40,4% tổng số loài đã ghi nhận), bao gồm 35 loài thuộc Sách Đỏ Việt Nam (2007), 27 loài thuộc Danh lục Đỏ IUCN (2009) và 7 loài đặc hữu cho Đông Dương. Các loài cần đặc biệt ưu tiên bảo tồn bao gồm: bò tót, mang lớn, thỏ vằn, vượn siki và chà vá chân nâu.

2. Đã xác định 4 khu vực ưu tiên bảo tồn thú: khu vực bảo tồn bò tót có diện tích 5.924 ha, bao gồm bảy tiểu khu: 820, 821, 827, 785, 822, 833 và 830; khu vực bảo tồn mang lớn và thỏ vằn có diện tích 1948 ha, bao gồm hai tiểu khu: 731 và 733; khu vực bảo tồn vượn siki có diện tích 3581 ha, bao gồm ba tiểu khu: 732, 746 và 747; và khu vực bảo tồn chà vá chân nâu có diện tích 3529 ha, bao gồm ba tiểu khu: 722, 849 và 850.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, 2007: Sách Đỏ Việt Nam - Phần Động vật.

Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

2. Francis Ch., 2008: A guide to Mammals of Southeast Asia. Princeton Univ. Press, UK.
3. Đặng Huy Huỳnh và cs., 1994: Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. Đặng Huy Huỳnh, Nguyễn Mạnh Hà, 2005: Đa dạng sinh học thú trong khu bảo tồn thiên nhiên ĐaKrông - tuyển tập các báo cáo: 107-122. Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
5. Đặng Huy Phương, 2005: Thành phần loài thú (Mammalia) ở khu bảo tồn thiên nhiên đề xuất ĐaKrông, Quảng Trị. Báo cáo khoa học về sinh thái và tài nguyên sinh vật tại Hội thảo quốc gia lần thứ 1. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
6. IUCN, 2008: Red list of Threatened species, Website: <http://www.redlist.org>.
7. Lekagul B. & J. A. Mc Neely, 1988: Mammals of Thailand. Bangkok.
8. Le Trong Trai et al., 1999: A feasibility study for the establishment of Phong Dien (Thua Thien - Hue province) and Dakrong (Quang Tri province) Nature Reserves, Vietnam, Birdlife International Vietnam Programme, Hanoi.
9. Nguyễn Mạnh Hà, 2004: Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 42: 12-20. Hà Nội.
10. Nguyen Manh Ha, 2005: Status of White-cheeked gibbon (*Nomascus leucogenys*) in North Central Vietnam. CRES, Hanoi University.
11. Nguyen Manh Ha, 2007: Vietnamese J. of Primatology, 1: 61-67.
12. Nguyễn Xuân Đặng và cs., 2007: Các loài thú quý hiếm đã ghi nhận được ở tỉnh Quảng Trị: 35-37. Báo cáo khoa học Hội nghị toàn quốc nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống, Quy Nhơn. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội.
13. Nguyễn Xuân Đặng, Đặng Ngọc Cần, Nguyễn Xuân Nghĩa, 2007: Tạp chí Sinh học, 29(4):19-26. Hà Nội.



14. **Nguyễn Xuân Đặng và Lê Xuân Cảnh**, 2009: Phân loại học lớp Thú (Mammalia) và đặc điểm khu hệ thú hoang dã Việt Nam. Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
15. **Nguyễn Trường Sơn, Csorba Gabor**, 2007: Kết quả bước đầu điều tra dơi tại khu vực Bắc Hướng Hóa và KBTTN Đa Krông, tỉnh Quảng Trị. Báo cáo khoa học Hội nghị toàn quốc nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống, Quy Nhơn: 532-536. Nxb Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội.
16. **Smith A. T., Yan Xie** (eds), 2008: A guide to the Mammals of China. Princeton Univ. Press, UK.

## CONSERVATION IMPORTANCE OF MAMMAL FAUNA IN DAKRONG NATURE RESERVE, QUANG TRI PROVINCE

NGUYEN DAC MANH, NGUYEN XUAN DANG, NGUYEN XUAN NGHIA

### SUMMARY

The mammal surveys were conducted during 2006-2008 in DaKrong nature reserve, Quang Tri province. Based on the survey results and literature reviews, a list of 89 mammal species belonging to 26 families and 10 orders was compiled. A new record for the reserve was Annamite Striped Rabbit (*Nesolagus timminsi*). Among these recorded species, 35 species are listed in the Red Data Book of Vietnam (2007), 27 species in the 2009 IUCN Red list and 7 species endemic to Indochina. Gaur (*Bos frontalis*), Giant Muntjac (*Muntiacus vuquangensis*), Annamite Striped Rabbit (*Nesolagus timminsi*), Siki Crested Gibbon (*Nomascus siki*) and Red-shanked Douc Langur (*Pygathrix nemaeus*) are identified top priority species for mammal conservation at DaKrong nature reserve. Seven direct threats to the mammal fauna were identified and 4 conservation zones were recommended for species or species group protection in the DaKrong nature reserve

**Key words:** Biodiversity, Conservation, DaKrong, Mammal.

*Ngày nhận bài: 7-8-2009*